

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 – 41



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo riêng này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Tạ Thiên Long	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16/5/2016)
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16/5/2016)
Ông Vũ Đình Thủy	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 16/5/2016)
Ông Trần Khoa Trung	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 16/5/2016)
Bà Hà Thị Thu Nga	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 16/5/2016)
Ông Đặng Huy Khôi	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 16/5/2016)
Ông Phạm Việt Hưng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 16/5/2016)
Ông Diệp Phú Vinh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 16/5/2016)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thúy Tươi	Thành Viên (bổ nhiệm ngày 16/5/2016)
Bà Trần Kim Oanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16/5/2016)
Ông Đào Minh Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/5/2016)
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/5/2016)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Tạ Thiên Long	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Huy Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

3361
CỔ
T
M T
M V
- CH
H
/ G

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tạ Thiên Long
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

89-
G T
HH
18
BT
NHÀ
NỘ
7.1

Số: 11/2017/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 06 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Lê Văn Hoài

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0023-2016-026-1

Hoàng Thị Vinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2016-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.589.911.358	183.622.076.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	55.001.904.651	97.718.734.497
1. Tiền	111		35.001.904.651	44.718.734.497
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	53.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	15.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.695.175.367	42.030.986.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	28.138.380.945	28.353.484.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	13.399.374.449	11.800.479.949
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.157.419.973	1.877.022.013
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	8.206.170.513	14.245.562.749
1. Hàng tồn kho	141		8.206.170.513	14.265.041.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(19.478.395)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.686.660.827	4.626.792.584
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		375.042.305	614.225.192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	5.462.491.451	3.967.450.795
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	849.127.071	45.116.597
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.315.330.480	94.066.266.555
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.110.751.563	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.394.607.563	1.394.607.563
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	286.860.000	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(570.716.000)	(1.394.607.563)
II. Tài sản cố định	220		116.347.855.369	77.979.802.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	112.454.047.877	77.434.829.315
Nguyên giá	222		186.621.413.633	169.913.328.242
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.167.365.756)	(92.478.498.927)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	3.893.807.492	544.972.855
Nguyên giá	228		6.330.161.323	1.970.433.554
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.436.353.831)	(1.425.460.699)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		927.692.925	7.510.107.923
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		927.692.925	7.510.107.923
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.10	28.223.690.550	6.694.690.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.280.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.694.690.000	6.694.690.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(750.999.450)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.705.340.073	1.881.666.462
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	4.705.340.073	1.706.877.622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.9	-	174.788.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		282.905.241.838	277.688.342.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.438.071.435	129.154.518.750
I. Nợ ngắn hạn	310		88.029.652.326	114.253.734.767
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	40.999.774.599	70.843.797.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		190.781.845	283.919.274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	-	170.411.070
4. Phải trả người lao động	314		19.160.105.453	31.495.294.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.095.930.780	1.248.049.746
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	9.676.774.827	2.350.743.682
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	10.310.766.676	4.346.223.027
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.595.518.146	3.515.296.012
II. Nợ dài hạn	330		37.408.419.109	14.900.783.983
1. Phải trả dài hạn khác	337		611.634.624	1.458.677.659
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	36.796.784.485	13.442.106.324
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.467.170.403	148.533.824.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	157.467.170.403	148.533.824.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.053.684.206	33.053.684.206
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.289.452.745	28.356.106.494
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.196.802.165	835.576.655
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		34.092.650.580	27.520.529.839
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		282.905.241.838	277.688.342.902



Tạ Thiên Long
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hào
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	416.131.591.374	569.710.604.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	993.491.988	1.248.677.960
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		415.138.099.386	568.461.926.626
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	224.433.020.409	361.982.691.394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		190.705.078.977	206.479.235.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	21.688.315.731	27.356.016.864
7. Chi phí tài chính	22	5.4	4.095.065.110	4.084.696.760
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.995.698.596	1.304.309.404
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	146.876.650.238	175.123.714.550
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	35.679.692.784	31.299.997.995
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.741.986.576	23.326.842.791
11. Thu nhập khác	31	5.7	13.271.566.309	6.267.857.796
12. Chi phí khác	32		482.448.029	137.212.981
13. Lợi nhuận khác	40		12.789.118.280	6.130.644.815
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.531.104.856	29.457.487.606
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	4.263.665.436	1.895.092.251
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.9	174.788.840	42.728.548
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		34.092.650.580	27.519.666.807



Tạ Thiên Long
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hào
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	38.531.104.856	29.457.487.606
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.10	18.920.218.276	18.637.232.688
- Các khoản dự phòng	03		731.521.055	221.108.077
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.087.535.462	1.372.098.229
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(33.957.972.641)	(32.860.291.252)
- Chi phí lãi vay	06		1.995.698.596	1.304.309.404
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		27.308.105.604	18.131.944.752
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(6.975.138.380)	(7.211.190.560)
- Giảm hàng tồn kho	10		6.058.870.631	6.886.919.794
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(37.154.567.090)	(6.123.818.045)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.759.279.564)	476.764.546
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.995.698.596)	(1.304.309.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(4.007.938.543)	(3.295.718.808)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.941.744.547)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.467.390.485)	7.560.592.275
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(54.950.452.888)	(40.020.040.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22	5.7	8.696.874.546	6.203.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐVK	23		(15.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐVK	24		25.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	4.10	(12.366.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.779.534.029	26.657.291.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.840.044.313)	(32.159.749.420)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.14	35.814.244.204	13.498.353.295
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.14	(6.495.022.394)	(9.017.785.782)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.714.586.653)	(18.948.844.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.604.635.157	(14.468.276.929)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(42.702.799.641)	(39.067.434.074)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	97.718.734.497	136.803.486.595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.030.205)	(17.318.024)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	55.001.904.651	97.718.734.497

Giao dịch không bằng tiền trọng yếu:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.10 "Đầu tư tài chính dài hạn", Công ty thực hiện góp vốn bằng tài sản cố định vào Công ty con và Công ty liên kết, giá trị được định giá lần lượt là 8.634.000.000 VND và 1.280.000.000 VND (tổng giá trị 9.914.000.000 VND)



Tạ Thiên Long
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hào
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, một doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 9 lần, lần cuối cùng vào ngày 07/5/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 ngày 07/5/2014, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội,

Tổng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 645 người (tại ngày 31/12/2015 là 991 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Công ty có 04 chi nhánh sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hải Phòng.

Tại ngày 01/3/2016, các chi nhánh tiến hành sát nhập với Công ty và dừng các hoạt động của các chi nhánh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	51%	46,15%	46,15%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Taxi Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	36%	16%	16%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các Công ty con, Công ty liên kết mà Công ty kiểm soát đến ngày 31/12/2016.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Nhóm Công ty.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.3 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 21/3/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

M.S.C.N.
★
(P)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho (tiếp)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- Chi phí trả trước khác.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích	
	Năm 2015	Năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 06	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 06	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý		03 - 05
TSCĐ khác	04	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5178-
CÔNG
TNH
TOÁN
VIỆ
HI NH
HÀ N
HAY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ đi tổn thất của các khoản đầu tư.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2-00,
T.Y.
H
TƯ V
T.NA
ÁNH
ỢI
T.P.Y

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

33023
KIỂM
RSM
-C
AUG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Thuế (tiếp)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Hàng hóa bán khu cách ly quốc tế	0%
▪ Đồ chơi cho trẻ em; một số loại sách	5%
▪ Các hàng hóa và dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5178
CÔNG
TNH
OÁN &
VIỆT
HI NH
HÀ N
ẤY -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	412.538.063	1.228.492.407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.157.541.392	42.565.238.236
Tiền đang chuyển	1.431.825.196	925.003.854
Các khoản tương đương tiền (i)	20.000.000.000	53.000.000.000
Cộng	55.001.904.651	97.718.734.497

(i): Khoản tương đương tiền là tiền gửi tiết kiệm có thời hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi tiết kiệm có thời hạn 6 tháng, lãi suất 5%/năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số tiền 15.000.000.000 VND (tại ngày 01/01/2016 là 25.000.000.000 VND).

007-
TY
TƯ V
NAM
ANH
P. HA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ các bên liên quan	20.389.250.390	14.299.297.944
Tại Văn phòng	20.389.250.390	13.989.986.974
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài	18.555.890.895	13.191.148.707
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	681.914.189	46.708.200
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Tân Sơn Nhất	-	3.120.000
+ Công ty CP DV Hàng không SB Tân Sơn Nhất	-	560.000
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	-	104.940.000
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	250.169.702	205.784.753
+ CN TCT Hàng không VN - Khu vực miền Bắc	61.587.456	62.222.451
+ Công ty CP Taxi Nasco	167.168.600	-
+ Công ty CP HK Jetstar Pacific	131.848.332	375.502.863
+ Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	395.696.959	-
+ Công ty Bay dịch vụ HK (VASCO)	90.554.119	-
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	4.615.000	-
+ Công ty Xăng dầu Hàng không	49.805.138	-
Tại CN Hà Nội	-	69.219.000
+ Báo Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	66.821.000
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	2.398.000
Tại CN Hồ Chí Minh	-	214.450.970
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	163.505.830
+ Công ty CP Hàng không Jestar Pacific	-	50.945.140
Tại CN Đà Nẵng	-	25.641.000
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	25.641.000
Các khoản phải thu bên thứ ba	7.749.130.555	14.054.186.611
Tại Văn phòng	7.749.130.555	4.030.826.558
+ Công ty TNHH Nhà ga HH ALS	143.256.340	-
+ Công ty TNHH Nước giải khát CocaCola Việt Nam	245.000.000	183.750.000
+ Công ty CP Dịch vụ Truyền thông số	195.305.000	-
+ Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Truyền thông AAA	137.500.000	-
+ Hãng hàng không Lào	300.073.290	252.114.400
+ Hongkong Dragon	102.921.825	267.714.700
+ Hàng không Malaysia	372.334.170	190.513.600
+ Các khách hàng khác	6.252.739.930	3.136.733.858
Tại Chi nhánh Hà Nội	-	7.239.141.140
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	2.493.025.979
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	-	291.192.934
Cộng	28.138.380.945	28.353.484.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trả trước cho bên thứ ba	13.399.374.449	11.800.479.949
Tại Văn phòng	13.399.374.449	11.775.473.049
Công ty TNHH MTV 319.2	-	4.449.459.943
Công ty Cổ phần Công nghệ Cộng đồng Việt Nam	101.984.546	776.799.746
Cảng HKQT Nội Bài - CN Tổng CT Cảng HK Việt Nam	2.512.443.007	1.636.266.578
Công ty Cổ phần Thiết kế Kiến trúc Thế kỷ	3.252.143.468	-
Công ty TNHH Thiết bị Tự động hóa H-H	582.810.800	233.124.320
Công ty CP Xúc tiến Thương mại Đầu tư Hành tinh số	57.000.000	-
Công ty CP Lilama 69-1	259.310.756	108.000.000
Công ty TNHH TM và Vận tải Hà Sơn	-	365.908.955
Các khoản trả trước khác	6.633.681.872	4.205.913.507
Tại Chi nhánh Hà Nội	-	25.006.900
Cộng	13.399.374.449	11.800.479.949

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Văn phòng Công ty	5.157.419.973	1.877.022.013
Tạm ứng	1.998.774.253	799.283.914
Ký cược, ký quỹ	15.833.000	398.493.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.142.812.720	527.452.599
+ Phải thu DFS	256.857.920	-
+ Chi phí vận chuyển hàng miễn thuế máy bay	1.280.768.854	-
+ Tạm tính lãi tiền gửi	361.500.000	-
+ Phải thu khác	1.243.685.946	527.452.599
Tại các Chi nhánh	-	151.792.500
Cộng	5.157.419.973	1.877.022.013
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	286.860.000	-
Cộng	286.860.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Giá gốc	8.206.170.513	14.265.041.144
Nguyên liệu, vật liệu	2.391.159.879	3.012.170.688
Công cụ, dụng cụ	546.131.780	29.262.685
Hàng hóa	391.602.567	5.954.985.741
Hàng gửi bán	4.877.276.287	5.268.622.030
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(19.478.395)
Hàng hóa	-	(19.478.395)
Cộng	8.206.170.513	14.245.562.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục

**Phần mềm
máy tính
VND**

**Cộng
VND**

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2016

1.970.433.554

1.970.433.554

Mua sắm

4.359.727.769

4.359.727.769

Tại ngày 31/12/2016

6.330.161.323

6.330.161.323

HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016

1.425.460.699

1.425.460.699

Khấu hao

1.010.893.132

1.010.893.132

Tại ngày 31/12/2016

2.436.353.831

2.436.353.831

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2016

544.972.855

544.972.855

Tại ngày 31/12/2016

3.893.807.492

3.893.807.492

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

**Tại ngày
31/12/2016
VND**

**Tại ngày
01/01/2016
VND**

Dài hạn

Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ

4.291.600.359

1.348.775.241

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

400.539.714

292.102.381

Chi phí trả trước dài hạn khác

13.200.000

66.000.000

Cộng

4.705.340.073

1.706.877.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (iii)	Dự phòng (iv)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	21.000.000.000	20.467.828.583	532.171.417	-	-	-
<i>Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco (i)</i>	21.000.000.000	20.467.828.583	532.171.417	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	1.280.000.000	1.061.171.967	218.828.033	-	-	-
<i>Công ty CP Taxi Nasco (ii)</i>	1.280.000.000	1.061.171.967	218.828.033	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	6.694.690.000	6.694.690.000	-	6.694.690.000	6.694.690.000	-
<i>Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)</i>	6.694.690.000	6.694.690.000	-	6.694.690.000	6.694.690.000	-
Cộng	28.974.690.000	28.223.690.550	750.999.450	6.694.690.000	6.694.690.000	-

(i): Công ty đầu tư vào Công ty con chiếm tỷ lệ sở hữu 51%, tương đương với số tiền là 25.500.000.000 VND (trong đó, góp vốn bằng tiền mặt là 12.366.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản là 8.634.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản khác là 4.500.000.000 VND). Tỷ lệ vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 46,15%.

(ii): Công ty đầu tư vào Công ty liên kết chiếm tỷ lệ sở hữu 36%, tương đương với số tiền 3.780.000.000 VND (trong đó, góp vốn bằng tài sản là 1.280.000.000 VND và tài sản khác là 2.500.000.000 VND). Tỷ lệ vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 16%.

(iii): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật đánh giá. Riêng giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là 154.436.540.500 VND (tương đương với số cổ phiếu nắm giữ 1.827.649 cổ phiếu) (tại ngày 01/01/2016 là 252.391.205.000 VND).

(iv): Khoản dự phòng tại ngày 31/12/2016 được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả bên liên quan	1.267.938.557	3.270.297.822
Tại Văn phòng	1.267.938.557	267.940.000
+ Công ty CP In Hàng không	85.205.000	267.940.000
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	689.175.977	-
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa NASCO	13.392.180	-
+ Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	474.650.000	-
+ Công ty TNHH MTV DV Mặt đất SB VN - CN Nội Bài	5.515.400	-
Tại Chi nhánh Hà Nội	-	2.438.089.466
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	228.158.800
+ Chi nhánh TCT HK Việt Nam KV miền Bắc	-	2.142.485.315
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	67.445.351
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	422.294.024
+ Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Nam	-	195.826.904
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	226.467.120
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	-	141.974.332
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	120.789.265
+ CT TNHH MTV DVMĐ sân bay VN - CN Đà Nẵng	-	21.185.067
Phải trả người bán bên thứ ba	39.731.836.042	67.573.499.419
Tại Văn phòng	39.731.836.042	66.207.891.599
+ Cảng HK Quốc tế Nội Bài - CN TCT Cảng HK VN	3.676.472.338	24.172.573.175
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam	8.830.813.970	16.570.423.575
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	3.487.363.649	6.308.646.300
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Đức	901.723.920	1.731.674.250
+ Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	3.968.029.118	-
+ Công ty TNHH MTV 319.2	2.122.410.172	-
+ Công ty TNHH MTV Việt Thành	933.323.405	1.107.909.501
+ Phải trả khách hàng khác	15.811.699.470	16.316.664.798
Tại Chi nhánh	-	1.365.607.820
+ Chi nhánh Hà Nội	-	912.725.105
+ Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	452.882.715
Cộng	40.999.774.599	70.843.797.241



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	3.967.450.795		21.723.392.833	20.228.352.177	5.462.491.451	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	28.656.743.499	28.656.743.499	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.128.036	3.756.181.664	4.007.938.543	250.628.843	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.116.597	-	1.508.468.645	2.061.850.276	598.498.228	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	611.685.034	611.685.034	-	-
Các loại thuế khác	-	169.283.034	3.000.000	172.283.034	-	-
Cộng	45.116.597	170.411.070	34.536.078.842	35.510.500.386	849.127.071	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả các bên liên quan	1.966.363.073	566.051.926
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>1.966.363.073</i>	<i>566.051.926</i>
Phải trả bên thứ ba	7.710.411.754	1.784.691.756
<i>Công ty CP Kiến trúc Thế kỷ</i>	<i>3.400.132.477</i>	<i>-</i>
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>99.115.954</i>	<i>438.481.347</i>
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>105.000.000</i>	<i>290.000.000</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>4.106.163.323</i>	<i>1.056.210.409</i>
Cộng	9.676.774.827	2.350.743.682

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	17.788.329.351	35.814.244.204	6.495.022.394	47.107.551.161
<i>Trong đó:</i>				
<i>Ngắn hạn</i>	<i>4.346.223.027</i>			<i>10.310.766.676</i>
<i>Dài hạn</i>	<i>13.442.106.324</i>			<i>36.796.784.485</i>
Cộng	17.788.329.351	35.814.244.204	6.495.022.394	47.107.551.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	83.157.640.000	(2.820.000)	-	30.572.832.394	3.969.213.452	24.866.939.062	142.563.804.908
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	27.519.666.807	27.519.666.807
Chia các quỹ	-	-	-	2.480.851.812	-	(5.435.818.575)	(2.954.966.763)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	(18.294.680.800)	(18.294.680.800)
Chi thù lao cho HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	83.157.640.000	(2.820.000)	-	33.053.684.206	3.969.213.452	28.356.106.494	148.533.824.152
Tại ngày 01/01/2016	83.157.640.000	(2.820.000)	-	33.053.684.206	3.969.213.452	28.356.106.494	148.533.824.152
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	34.092.650.580	34.092.650.580
Chia các quỹ	-	-	-	-	-	(2.721.966.681)	(2.721.966.681)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(24.114.897.800)	(24.114.897.800)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tặng khác (ii)	-	-	-	-	-	1.977.560.152	1.977.560.152
Tại ngày 31/12/2016	83.157.640.000	(2.820.000)	-	33.053.684.206	3.969.213.452	37.289.452.745	157.467.170.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp)

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp)

(i): Trong năm, Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết số 136/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 16/5/2016 với số tiền là 24.114.897.800 VND.

(ii): Đây là các khoản chi phí đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm trước nhưng không được chấp thuận là chi phí hợp lý hợp lệ trong các năm tài chính trước theo Kết luận của kiểm toán Nhà nước số 1005/TB-KTNN ngày 30/8/2016.

4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty CP	42.410.396.400	51%	42.410.396.400	51%	42.410.396.400	51%
Vốn góp đối tượng khác	40.747.243.600	49%	40.747.243.600	49%	40.747.243.600	49%
Cộng	83.157.640.000	100%	83.157.640.000	100%	83.157.640.000	100%

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu được mua lại	282	282
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	282	282
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	39.964.813.714	64.495.458.751
- Công ty TNHH DFS Việt Nam - Kho A	17.352.824.680	20.049.483.086
- Công ty TNHH EDF Việt Nam - Kho B	18.629.286.396	22.468.317.931
- Tập đoàn Imex Pan - Pacific	-	17.466.833.134
- Công ty khác	3.982.702.639	4.510.824.600
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400
3. Ngoại tệ các loại		
- USD	119.079,86	212.233,63

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	416.131.591.374	569.710.604.586
Doanh thu taxi, vận chuyển hàng hóa	77.066.171.213	200.502.980.409
Doanh thu bán hàng miễn thuế	118.130.006.663	136.077.470.292
Doanh thu bán hàng hóa	41.519.621.797	53.736.236.936
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	179.402.449.881	155.705.861.647
Doanh thu khác	13.341.820	23.688.055.302
Các khoản giảm trừ doanh thu	(993.491.988)	(1.248.677.960)
Chiết khấu thương mại	(993.491.988)	(1.248.677.960)
Doanh thu thuần	415.138.099.386	568.461.926.626

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn taxi, vận chuyển hàng hóa	47.712.237.251	158.199.818.287
Giá vốn bán hàng miễn thuế	88.759.844.114	100.549.464.287
Giá vốn bán hàng hóa	23.501.727.775	30.505.208.127
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	64.445.869.341	52.297.554.881
Giá vốn khác	13.341.928	20.430.645.812
Cộng	224.433.020.409	361.982.691.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.503.044.029	4.098.873.762
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	18.276.490.000	22.558.417.490
Lãi chênh lệch tỷ giá	908.781.702	698.725.612
Cộng	21.688.315.731	27.356.016.864

(i): Đây là khoản cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	1.995.698.596	1.304.309.404
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	750.999.450	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.348.367.064	2.780.387.356
Cộng	4.095.065.110	4.084.696.760

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	63.893.823.941	78.976.172.004
Chi phí nguyên vật liệu	5.016.888.008	4.598.230.649
Chi phí dụng cụ đồ dùng	6.603.490.101	5.256.485.276
Chi phí khấu hao tài sản	10.196.218.663	8.052.988.215
Thuế, phí lệ phí	910.537.986	189.526.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.023.671.577	53.933.147.794
Chi phí thuê kho, mặt bằng	34.509.907.828	38.496.230.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.513.763.749	15.436.916.931
Chi phí hoa hồng môi giới	401.766.760	2.993.542.431
Chi phí khác bằng tiền	14.830.253.202	21.123.621.934
Cộng	146.876.650.238	175.123.714.550

330236
KIỂM TRA
RSM
- CH
24/01/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.969.749.369	14.727.574.787
Chi phí vật liệu quản lý	123.679.211	161.682.954
Chi phí đồ dùng văn phòng	665.318.954	876.322.236
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.080.380.956	3.038.750.717
Dự phòng phải thu khó đòi	-	221.108.077
Thuế, phí và lệ phí	1.171.523.117	1.429.556.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.374.266.491	3.724.627.402
Chi phí điện thoại, Internet	1.079.531.182	647.474.580
Sửa chữa TSCĐ	596.949.328	553.703.824
Công tác phí	527.572.327	432.633.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.170.213.654	2.090.815.955
Chi phí bằng tiền khác	12.294.774.686	7.120.375.517
Chi phí dự phòng	2.681.022.206	113.454.670
Chi phí giao dịch, đối ngoại	2.726.039.302	3.565.937.683
Chi phí hội nghị, họp	1.864.334.418	562.606.464
Chi phí bằng tiền khác	5.023.378.760	2.878.376.700
Cộng	35.679.692.784	31.299.997.995

5.7 Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu từ bán thanh lý TSCĐ	8.696.874.546	6.203.000.000
Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn (i)	4.481.564.066	-
Thu nhập khác	93.127.697	64.857.796
Cộng	13.271.566.309	6.267.857.796

(i): Đây là khoản chênh lệch do đánh giá tài sản góp vốn tại Công ty con và Công ty liên kết của Công ty.

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.531.104.856	29.457.487.606
Điều chỉnh các khoản (giảm) lợi nhuận	(18.615.014.476)	(21.259.973.100)
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>(17.723.752.253)</i>	<i>(22.151.235.323)</i>
Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN (i)	(18.276.490.000)	(22.558.417.490)
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	552.737.747	407.182.167
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>(891.262.223)</i>	<i>891.262.223</i>
Tăng (giảm) chi phí trích trước	(873.944.199)	873.944.199
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(17.318.024)	17.318.024
Lợi nhuận sau điều chỉnh	19.916.090.380	8.197.514.506
Thu nhập tính thuế trong năm	19.916.090.380	8.197.514.506
Thu nhập tính thuế không được ưu đãi	19.916.090.380	7.553.110.944
Thu nhập tính thuế được ưu đãi	-	644.403.562
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	19.916.090.380	8.197.514.506
Thuế suất phổ thông (%)	20%	22%
Thuế suất ưu đãi (%)	-	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	3.983.218.076	1.790.565.120
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước (ii)	280.447.360	104.527.131
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	4.263.665.436	1.895.092.251
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.128.036	1.401.754.593
Điều chỉnh ảnh hưởng khác	(507.483.772)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.007.938.543)	(3.295.718.808)
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối năm	(250.628.843)	1.128.036

(i): Đây là khoản cổ tức được chia trong năm, xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính".

(ii): Đây là khoản truy thu theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước số 1005/TB-KTNN ngày 30/8/2016.

001-C
Y
Ư VẤN
NAM
NH
P H A N H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả kinh doanh riêng	
	Tại ngày	Tại ngày	Năm 2016	Năm 2015
	31/12/2016	01/01/2016		
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	174.788.840		
Trích trước chi phí	-	174.788.840	174.788.840	42.728.548
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			174.788.840	42.728.548

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	91.389.455.159	124.337.308.773
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.484.998.232	48.175.862.441
Chi phí dụng cụ đồ dùng	7.294.646.235	8.483.722.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.920.218.277	18.637.232.688
Thuế và các khoản lệ phí	2.082.061.103	1.619.082.552
Giá vốn hàng hóa	128.126.194.568	130.993.123.572
Chi phí hoa hồng môi giới	401.766.760	2.993.542.431
Dự phòng phải thu khó đòi	-	221.108.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.326.927.023	151.307.368.932
Chi phí khác bằng tiền	41.961.115.953	81.638.051.571
Cộng	412.987.383.310	568.406.403.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.001.904.651	97.718.734.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.805.926.930	42.030.986.517
Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư dài hạn	28.223.690.550	6.694.690.000
Cộng	146.031.522.131	171.444.411.014
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	47.107.551.161	17.788.329.351
Phải trả người bán và phải trả khác	51.288.184.050	74.653.218.582
Chi phí phải trả	3.095.930.780	1.248.049.746
Cộng	101.491.665.991	93.689.597.679

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Theo lãi suất cố định	35.000.000.000	78.000.000.000
Theo lãi suất thả nổi	35.001.904.651	44.718.734.497
Không chịu lãi suất	76.029.617.480	48.725.676.517
Cộng	146.031.522.131	171.444.411.014
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định	47.107.551.161	17.788.329.351
Không chịu lãi suất	54.384.114.830	75.901.268.328
Cộng	101.491.665.991	93.689.597.679

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp)

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Tài sản tài chính	USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	119.079,86	212.233,63
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	-	3.658,86
Nợ phải trả tài chính	USD		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	(2.209.775,20)	(1.023.447,55)
Tài sản/(Nợ phải trả) tài chính thuần	USD	(2.090.695,34)	(807.555,06)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
USD	10%	(4.762.603.985)	(1.812.961.110)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Giám đốc Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty không có rủi ro tín dụng đáng kể nào.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 31/12/2016			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	10.310.766.676	36.796.784.485	-	47.107.551.161
Phải trả người bán và phải trả khác	50.676.549.426	611.634.624	-	51.288.184.050
Chi phí phải trả	3.095.930.780	-	-	3.095.930.780
Cộng	64.083.246.882	37.408.419.109	-	101.491.665.991
	Tại ngày 01/01/2016			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	4.346.223.027	13.442.106.324	-	17.788.329.351
Phải trả người bán và phải trả khác	73.194.540.923	1.458.677.659	-	74.653.218.582
Chi phí phải trả	1.248.049.746	-	-	1.248.049.746
Cộng	78.788.813.696	14.900.783.983	-	93.689.597.679

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Công ty, các Công ty thuộc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty liên doanh, liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
TT Khai thác Nội Bài	152.557.901.297	125.561.913.915
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	346.799.080	731.852.729
Công ty TNHH MTV DV Mặt đất SB VN - CN Nội Bài	7.054.870.695	4.774.664.155
Chi nhánh TCT Hàng không VN - VP Khu vực miền Bắc	730.240.405	477.306.335
Công ty TNHH MTV DV Mặt đất SB VN - CN TSN	17.081.817	-
Công ty TNHH MTV DV Mặt đất SB VN - CN Đà Nẵng	15.298.000	57.620.000
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	2.535.623.355	3.648.872.295
Công ty TNHH Giao nhận HH Tân Sơn Nhất	19.676.364	509.091
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu HK VN - KV miền Bắc	544.097.953	234.946.066
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	381.600.000	95.400.000
Công ty Bay dịch vụ Hàng không	824.244.312	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	2.353.852.062	2.014.665.951
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	628.471.600	-
Công ty Cổ phần Taxi Nasco	222.702.544	-
Công ty CP HK Jetstar Pacific	865.510.657	-
Cộng	169.097.970.141	137.597.750.537

Mua hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	556.750.200	4.311.687.880
Công ty TNHH MTV DV Mặt đất SB VN - CN Đà Nẵng	-	166.959.327
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	1.198.250.000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	131.873.227	950.042.940
CN TCT HK Việt Nam - Văn phòng Khu vực miền Bắc	13.753.544.768	21.288.979.909
CN TCT HK Việt Nam - Văn phòng Khu vực miền Nam	4.038.355.219	26.025.244.629
CN TCT HK Việt Nam - Văn phòng Khu vực miền Trung	481.043.066	1.991.884.847
Công ty Cổ phần In Hàng không	1.012.183.814	1.423.743.888
Công ty CP DVHKS Tân Sơn Nhất	235.734.543	317.901.901
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	755.856.819	-
Công ty TNHH MTV DV Mặt đất SB VN - CN Nội Bài	64.397.200	-
Cộng	22.227.988.856	56.476.445.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.746.501.057	1.859.199.924
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	685.970.004	704.414.004
Thưởng Ban Điều hành	300.000.000	300.000.000
Cộng	2.732.471.061	2.863.613.928

Cổ tức: Xem chi tiết tại Thuyết minh 4.15 “Vốn chủ sở hữu”.

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.3 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.10 “Đầu tư tài chính dài hạn”;
- Thuyết minh số 4.11 “Phải trả người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.13 “Phải trả ngắn hạn khác”.

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL (nay là Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam).

-----o0o-----